

# Ý thức thuộc về của lao động di dân: Khái niệm, thang đo và những xu hướng nghiên cứu

## The sense of belonging of migrant workers: Concept, scale and trends research

Đỗ Hồng Quân<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: quan.dh@ou.edu.vn

### THÔNG TIN

**DOI:** 10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.15.1.599.2020

Ngày nhận: 05/05/2020

Ngày nhận lại: 15/06/2020

Duyệt đăng: 07/07/2020

#### *Từ khóa:*

sự tin cậy, sự tham gia, tư cách thành viên

### TÓM TẮT

Ý thức thuộc về (sense of belonging) là một chủ đề nghiên cứu xuyên suốt hơn 50 năm qua trong lĩnh vực tâm lý học xã hội và phần lớn những nghiên cứu này xuất phát từ những quốc gia phương Tây. Bài viết này nhằm mục đích điểm lại những chiều kích của khái niệm ý thức thuộc về; những xu hướng nghiên cứu chính; cũng như những đề xuất cho hướng phân tích này trong bối cảnh xã hội Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu được chúng tôi sử dụng là phân tích tư liệu thứ cấp. Nhìn chung, qua việc phân tích, chúng tôi nhận thấy sự hiện diện của ba xu hướng chính gồm: (1) thức thuộc về và vai trò của sự tin cậy, vốn xã hội; (2) ý thức thuộc về và ý thức về bản sắc cộng đồng, sự kiến tạo xã hội về biểu tượng cộng đồng và; (3) ý thức thuộc về và sự gắn kết xã hội.

### ABSTRACT

The sense of belonging has been a research topic for more than 50 years in the field of social psychology. Studies related to this topic mostly come from Western countries. This article aims to review the dimensions of the concept “the sense of belonging”; the main research trends; as well as the suggestions for further analysis on it in the context of Vietnamese society. The research method used is secondary data analysis. In general, the analysis shows the presence of three main trends: (1) the sense of belonging and the role of trust, of social capital; (2) the sense of belonging and the sense of community identity, the social constructions on community symbols and; (3) the sense of belonging and social cohesion.

#### *Keywords:*

trust, participation, membership

### 1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu tác động của ý thức thuộc về (sense of belonging) đến sự gắn kết xã hội của lao động trẻ di dân thường đóng vai trò quan trọng đối với những khu vực đô thị. Thành phố

Hồ Chí Minh vốn là trung tâm kinh tế của cả nước, là nơi hội tụ của những lao động trẻ đến sinh sống và làm việc. Do đó, nghiên cứu ý thức thuộc về sẽ giúp chúng ta trả lời cho những câu hỏi rộng lớn như: những hình thái gắn kết xã hội của lao động trẻ di dân; người lao động di dân tự xác định họ thuộc về cộng đồng nào tại đô thị, cấu trúc cộng đồng của họ... Thực tế, với vai trò của mình, cộng đồng chính là một mạng lưới nâng đỡ cho mỗi cá nhân trong xã hội. Di dân, dù là tự nguyện hay không tự nguyện đều là quá trình chuyển tiếp đòi hỏi sự cắt đứt mối quan hệ cộng đồng, hệ thống gia đình/thân tộc. Quan trọng hơn, đây là quá trình làm mất đi nguồn lực hỗ trợ một cách rõ nét. Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng hiện tượng này gắn liền với những thách thức tiêu cực về tâm lý, xã hội (Berry, 1997; Sonn, 2002). Do đó, để thích ứng với những tác động trên, những cộng đồng di dân thường được hình thành trên cơ sở những người có cùng hoàn cảnh, địa vị kinh tế, xã hội và văn hóa. Điều này càng quan trọng trong bối cảnh xã hội đô thị vì đây là nơi các dòng lưu chuyển về văn hóa, kinh tế thường diễn ra với mức độ cao.

Tại Anh, khi đề cập đến tầm quan trọng của ý thức thuộc về cộng đồng đô thị, Anthony Giddens từng cho rằng: “trên mỗi mặt của bình diện chính trị ngày hôm nay, chúng ta nhận thấy nỗi sợ hãi của sự tan rã xã hội và lời kêu gọi về sự hồi sinh của cộng đồng” (Giddens, 1994, p. 124). Xét về mặt xã hội, hầu như mọi người đều là thành viên của một hay nhiều cộng đồng nào đó. Đây là nơi cung cấp cho con người một hệ thống lợi ích và nương tựa trong mối quan hệ tương tác với người khác. Nhiều giả định đã được đưa ra với nhận định có phần bi quan rằng: đi cùng với đô thị hóa là sự suy giảm của các mối quan hệ trong cộng đồng. Tuy nhiên, Bess, Fisher, Sonn, và Bishop (2002, p. 3) đưa ra nhận định có phần ngược lại, theo đó “những hình thức của đời sống cộng đồng đô thị hầu như không bị suy giảm, mà có chăng chỉ là sự chuyển đổi thành những mô thức hay cấu trúc mới. Hơn nữa, như một sự phản ứng đối với quá trình đô thị hóa vốn đang phải đối mặt với hiện tượng tập trung dân cư, toàn cầu hóa, các hình thức của truyền thông xuyên quốc gia và những tác động của nó lên văn hóa. Sự cách ly về mặt vật lý và xã hội ra khỏi gia đình và bạn bè, nỗi sợ hãi gia tăng về sự thay đổi cũng như những gì chưa biết đã khiến cho cộng đồng, sự thuộc về (belonging), sự hỗ trợ đã trở nên hết sức quan trọng trong đời sống hiện đại”.

Theo chúng tôi, nghiên cứu tác động của ý thức thuộc về đến sự gắn kết xã hội của lao động trẻ di dân là một nhiệm vụ quan trọng không chỉ có ý nghĩa trên bình diện lý thuyết mà còn trên bình diện thực tiễn. Ở cấp độ lý thuyết, nghiên cứu ý thức thuộc về giúp làm rõ những chiều kích, biểu hiện của ý thức thuộc về... Trên phương diện thực tiễn, xu hướng nghiên cứu này giúp những nhà hoạch định chính sách đưa ra những quyết định hợp lý ở những nơi có mật độ dân số di dân đông; tìm hiểu về cấu trúc cộng đồng của họ, cách thức họ hội nhập vào xã hội thực tại, ý thức công dân trong mối tương quan với cộng đồng dân cư đô thị hay ý thức về sự tham gia (participation).

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo này là kết quả nằm trong công trình nghiên cứu<sup>1</sup> cứu cấp thành phố (Hồ Chí Minh) mà chúng tôi hiện đang làm chủ nhiệm được thực hiện trong năm 2020. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết này là tổng quan tư liệu thứ cấp. Nguồn tư liệu được sử dụng trong bài báo này được lấy từ những công trình nghiên cứu đã được công bố trên các Tạp chí Khoa học xã hội như: tâm lý học xã hội, xã hội học, nhân học...

Nhìn chung, với phương pháp nghiên cứu được sử dụng là nghiên cứu tư liệu thứ cấp, chúng tôi sử dụng hai quá trình được đề xuất bởi (X. N. Nguyen, 2010, p. 191) để tiếp cận với tư liệu gồm: tiếp cận với tư liệu, mã hóa và (2) phân tích tư liệu. Với giai đoạn tiếp cận tư liệu, chúng tôi chủ động tìm kiếm những nguồn tư liệu đã được công bố chính thức bao gồm từ nhiều nguồn như tạp chí khoa học, sách chuyên khảo... cả trong lẫn ngoài nước. Giai đoạn mã hóa tư liệu được thực hiện thông qua việc chúng tôi phân tích nội dung trong từng bài viết. Sau quá trình tìm hiểu, chúng tôi sẽ lập danh mục ma trận các chiều kích đã được sử dụng trong từng công trình để tiến hành gom nhóm thành những nhóm xu hướng nghiên cứu khác nhau được phân loại theo hai nhóm: (1) phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng và (2) lý thuyết tiếp cận trong từng công trình nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy rằng có rất nhiều xu hướng đã được các tác giả trong và ngoài nước sử dụng để nghiên cứu về ý thức thuộc về của lao động di dân. Đơn cử, như xu hướng phân tích về sức khỏe, sức khỏe tâm thần, chất lượng sống; bảo vệ môi trường; sự tin cậy và vai trò của sự tin cậy, vốn xã hội; bản sắc, sự kiến tạo biểu tượng cộng đồng và sự gắn kết xã hội. Với sự đa dạng của các chiều kích đã được phân tích, chúng tôi sẽ lựa chọn những chiều kích nào phù hợp với khung lý thuyết ý thức thuộc về và trường phái Tân xã hội học đô thị vốn được sử dụng trong đề tài. Từ đó, chúng tôi lựa chọn ba xu hướng để phân tích gồm: (1) xu hướng phân tích về vai trò của sự tin cậy và vốn xã hội đối với ý thức thuộc về; (2) xu hướng phân tích về bản sắc, sự kiến tạo biểu tượng cộng đồng đô thị và (3) xu hướng nghiên cứu về sự gắn kết xã hội.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Khái niệm và thang đo về ý thức thuộc về

#### 3.1.1. Khái niệm ý thức thuộc về

Nhu cầu thuộc về được coi là một động lực cơ bản của con người (Baumeister & Leary, 1995). Khái niệm này được đề cập bởi Lewin (1976) về tình trạng không chắc chắn cho sự gắn kết đối với người di dân. Bởi vì, bất kể động cơ di dân là gì, những người nhập cư luôn có cảm giác lạc lõng ban đầu tại nơi họ sẽ nhập cư. Trong một công trình nghiên cứu dài hạn về sự hình thành bản sắc ở những người trẻ di dân, Arredondo (1984) nhận thấy rằng cảm giác thân thuộc đóng vai trò rất quan trọng để hình thành những cảm xúc tích cực, thúc đẩy sự tin cậy, quan tâm tích cực đến người khác, cũng như cam kết gắn bó đối với nơi chuyển đến. Nhìn chung, tất cả những biểu hiện ở trên đều liên đới đến khái niệm ý thức thuộc về, một khái niệm được sử dụng phổ biến tại nhiều quốc gia có mức độ di dân lớn.

Sự thuộc về có một ý nghĩa kép. Khi tôi nói "Đây thuộc về tôi", điều đó có nghĩa rằng tôi đang sở hữu một cái gì đó. Nhưng khi tôi nói "Tôi thuộc về", tôi không cho rằng một cái gì đó chiếm hữu tôi, mà tôi tự nguyện tham gia, có liên quan mật thiết đến một thực tại lớn hơn chính bản thân tôi. Đó có thể là những quan hệ yêu đương, một cộng đồng, tôn giáo hay

<sup>1</sup> Tên công trình nghiên cứu: Tác động của ý thức thuộc về đến sự gắn kết xã hội của lao động trẻ di dân tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay

toàn thể vũ trụ. Vì vậy, “tôi thuộc về” có nghĩa như là: tôi tìm thấy vị trí của mình ở đây; đó là nó; tôi ở đây (Capra & Steindl-Rast, 1991, p. 14).

Hagerty, Lynch-Sauer, Patusky, Bouwsema, và Collier (1992, p. 173) cho rằng khái niệm sự thuộc về “mô tả những kinh nghiệm về sự tham gia của cá nhân vào trong một hệ thống hoặc môi trường để từ đó, con người nhận thấy mình là một phần không thể thiếu của hệ thống hoặc môi trường đó”. Từ đó, nhóm tác giả đã đi đến việc xây dựng hai chiều kích quan trọng của ý thức thuộc về bao gồm: (1) *sự tham gia có giá trị* hàm chứa những kinh nghiệm cá nhân về việc họ cảm thấy mình cần thiết, được tôn trọng và chấp nhận và; (2) *sự phù hợp* bao gồm nhận thức cá nhân về những đặc điểm/bản sắc của mình một cách rõ ràng cũng như những đặc điểm/bản sắc này bổ sung cho hệ thống hoặc môi trường mà cá nhân đó là thành viên. Nhìn chung, hai chiều kích này cũng tương đối giống với hai chiều kích đã được đề xuất bởi Kestenber và Kestenber (1988) về mối quan hệ (sự tham gia có giá trị) và sự phù hợp về bản sắc.

Bên cạnh những quan điểm về sự tham gia hay mối quan hệ, ý thức thuộc về còn được đề cập dưới nhiều chiều kích khác nhau như: chất lượng sống tại khu phố; trạng thái tâm lý, tình trạng thể chất, định hướng chủ quan của cá nhân (La Gory, Ward, & Sherman, 1985); sự an toàn cá nhân, tình trạng phạm tội, chất lượng của các mối liên hệ xã hội (Schwirian & Schwirian, 1993; Macintyre, Ellaway, & Cummins, 2002); mạng lưới xã hội và vốn xã hội (Carpiano & Hystad, 2011) sự tin cậy (trust), các giá trị xã hội và sự tham gia công dân (Painter, 2013, p. 21). Từ sự đa dạng và trải rộng của khái niệm ý thức thuộc về, chúng tôi cho rằng việc áp dụng quan điểm nào sẽ tùy thuộc vào định hướng và mục tiêu của các từng nhà nghiên cứu. Dựa vào quá trình tổng quan tư liệu, chúng tôi nhận thấy rằng để có thể phân tích toàn diện nội hàm của khái niệm này, cần chú ý đến cả hai khuynh hướng chủ quan lẫn khách quan. Trên phương diện chủ quan, ý niệm sự thuộc về có thể tồn tại bên trong và phản ánh chiến lược lựa chọn chủ động của từng cá nhân bên cạnh sự tác động của môi trường xã hội xung quanh. Từ quan điểm này, chúng tôi cho rằng ý thức thuộc về có thể được phân tích dựa vào năm chiều kích như: (1) cảm xúc gắn kết, (2) tư cách thành viên (McMillan & Chavis, 1986); (3) sự tin cậy, vốn xã hội, (4) các giá trị xã hội và (5) sự tham gia công dân (Carpiano & Hystad, 2011; Painter, 2013).

### 3.1.2. Những khái niệm có liên quan và chỉ báo đo lường ý thức thuộc về

Với năm chiều kích đo lường, khái niệm ý thức thuộc về có thể được nghiên cứu với nhiều chỉ báo kèm theo. Những chiều kích và chỉ báo đi cùng bao gồm:

*Cảm xúc gắn kết* đề cập đến quá trình nhận thức cá nhân về ý thức, cảm xúc mong đợi kết nối với những người khác trong mạng lưới hay cộng đồng xung quanh. Các chỉ báo thể hiện cho cảm xúc gắn kết gồm: ý thức xem khu phố/cộng đồng nơi cá nhân là thành viên là nơi đáng sống, sự chia sẻ giữa các cá nhân với nhau khi gặp khó khăn (kinh tế, thông tin, tình cảm...), mức độ hỏi thăm nhau, cảm giác an toàn... (McMillan & Chavis, 1986).

*Tư cách thành viên (membership)* được thể hiện thông qua việc cá nhân tự xác định mình thuộc vào nhóm/mạng lưới/cộng đồng nào hoặc được chấp nhận bởi các thành viên khác. Các chỉ báo cho chiều kích này bao gồm: cá nhân tự biết mình thuộc về nhóm/cộng đồng nào, cá nhân được chấp nhận ở đâu, điểm chung giữa các thành viên trong nhóm/cộng đồng, đánh giá về tầm quan trọng của các thành viên lên nhau, cảm giác tự hào khi là thành viên trong nhóm, cộng đồng... (McMillan & Chavis, 1986).

*Sự tin cậy, vốn xã hội*: thực tế cả ba khái niệm sự tin cậy, mạng lưới xã hội và vốn xã hội đều liên đới với nhau một cách mật thiết. Vốn xã hội đề cập đến một mạng lưới lâu bền bao gồm các mối liên hệ quen biết nhau và nhận ra nhau [những mối liên hệ này] ít nhiều đã được định chế hóa (Tran, 2006, p. 77). Ngoài ra, một số nhà xã hội cũng đề cập đến khái niệm này với ba chiều kích như: các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực và sự tin cậy trong xã hội (Putnam, 2000; Coleman, 1990). Về khái niệm sự tin cậy, Bryan S. Turner nhận định rằng: tầm quan trọng của niềm tin khởi phát từ một số đặc điểm cơ bản của hành động con người. Khi tương tác với người khác, chúng ta phải liên tục hình thành những kỳ vọng về hành động trong tương lai của họ và thông thường, chúng ta thiếu khả năng dự đoán chính xác hoặc kiểm soát hiệu quả những hành động đó. Khi đặt niềm tin vào người khác, mọi người sẽ cư xử với nhau như thể họ biết được những người khác sẽ hành động như thế nào (Turner, 2006, p. 640). Những chỉ báo đại diện cho sự tin cậy được xem xét trong mạng lưới các mối quan hệ gồm nhiều vòng tròn: trong đó gần gũi nhất là sự tin cậy đối với những thành viên trong gia đình, tiếp đến là bạn bè, lối xóm, cộng đồng xung quanh và lớn nhất là đối với các tổ chức hoặc định chế xã hội như trường học, công an, tòa án, hệ thống ngân hàng... (Painter, 2013; Turner, 2006; Carpiano & Hystad, 2011).

*Giá trị xã hội (social value)* thường được sử dụng bên cạnh chuẩn mực (norm). Nếu như chuẩn mực là những quy tắc ứng xử, chúng quy định hành vi của con người là tốt hay xấu, là thích hợp hay không thích hợp thì giá trị là những tư tưởng đề cao và biện minh cho các chuẩn mực, trên cơ sở đó các thành viên của một nền văn hóa xác định gì là đúng, là tốt, là đẹp và cái gì là cần thiết hay không cần thiết (X. N. Nguyen, 2017, pp. 102-103). Giá trị tồn tại trong ý thức tập thể của một xã hội hay nói cách khác giá trị là những phương cách tồn tại và hành động mà một xã hội xem như là lý tưởng phải đạt đến. Những chỉ báo thể hiện cho việc một cá nhân chấp nhận những giá trị xã hội mà thông qua đó đánh giá được ý thức thuộc về gồm: mức độ tuân thủ luật pháp, sự công bằng xã hội, mức độ chấp nhận văn hóa ứng xử, quy định trong cộng đồng/nhóm... Tất nhiên, chiều kích này sẽ khác nhau khi áp dụng vào từng bối cảnh xã hội hay nền văn hóa (Painter, 2013; Carpiano & Hystad, 2011).

*Sự tham gia công dân* phản ánh ý thức của một cá nhân về vai trò của mình đối với cộng đồng xung quanh hay rộng hơn là xã hội. Sự tham gia công dân được phản ánh qua những chỉ báo như: mức độ đi bỏ phiếu bầu cử, tham gia các hoạt động tình nguyện tại cộng đồng, nỗ lực để làm cho cộng đồng ngày một tốt hơn, khả năng tự giải quyết vấn đề tại cộng đồng... (Carpiano & Hystad, 2011; Painter, 2013).

Nhìn chung, khái niệm ý thức thuộc về có thể được nghiên cứu thông qua năm chiều kích như: cảm xúc gắn kết; tư cách thành viên; sự tin cậy, vốn xã hội; giá trị xã hội và sự tham gia công dân. Mặt khác, khi đề cập đến nhóm hay cộng đồng, con người cũng thường có những ý niệm khác nhau về không gian này. Do đó, cần phân loại ra hai dạng thức ý thức thuộc về một cộng đồng hữu hình hay cộng đồng trong tâm trí. Với cộng đồng hữu hình, tiếp tục chia thành ba không gian cụ thể gồm: (1) ý thức thuộc về đối với khu phố/cộng đồng xung quanh, (2) ý thức thuộc về đối với cấp độ tỉnh/thành phố và cuối cùng là (3) ý thức thuộc về ở cấp độ quốc gia. Theo chúng tôi, hai cấp độ đầu tiên sẽ hữu ích đối với cả các công trình nghiên cứu về lao động di dân nội địa lẫn xuyên quốc gia, còn cấp độ quốc gia sẽ hữu ích cho những công trình nghiên cứu về cộng đồng di dân xuyên quốc gia.

### 3.2. Những xu hướng nghiên cứu về ý thức thuộc về

Nghiên cứu sự thuộc về thường gắn với những mục tiêu tìm kiếm nhận thức của cá nhân về không gian sống. Không gian được biểu hiện có thể là hữu hình lẫn vô hình; thành thị lẫn nông thôn; không gian cộng đồng thực lẫn mạng lưới xã hội... Đồng thời, lãnh địa áp dụng khái niệm này cũng trải rộng qua nhiều lĩnh vực như tâm lý học, nghiên cứu cộng đồng hay xã hội học... Trong giới hạn phân tích về khái niệm này, chúng tôi nhận thấy có ba xu hướng chính thường được chú trọng trong những công trình nghiên cứu về ý thức thuộc về của lao động di dân đó là: (1) ý thức thuộc về gắn với sự tin cậy và vốn xã hội; (2) ý thức thuộc về và sự kiến tạo biểu tượng, bản sắc cộng đồng và (3) ý thức thuộc về gắn với những công trình nghiên cứu về sự gắn kết xã hội.

### 3.3. Ý thức thuộc về của lao động di dân: vai trò của sự tin cậy và vốn xã hội

Mối quan hệ giữa ý thức thuộc về với vốn xã hội, sự tin cậy là điều mà các nhà nghiên cứu về cộng đồng đô thị không thể bỏ qua. Điều này xuất phát từ hai điều kiện: *Thứ nhất*, các hình thái cộng đồng đô thị tồn tại dưới rất nhiều hình thái khác nhau và dưới tác động của công nghệ truyền thông, ranh giới cho sự thuộc về có thể không còn bị bó buộc trong không gian hữu hình; *Thứ hai*, những cộng đồng đô thị thiểu số (cộng đồng di dân, cộng đồng sắc tộc...) với địa vị xã hội thấp, họ thường sử dụng các nguồn lực khác nhau trong đó có vốn, mạng lưới xã hội như một nguồn lực giúp họ tồn tại trong môi trường đô thị (Pooley, Cohen, & Pike, 2005; Stanley, Stanley, & Hensher, 2012; Xu, Perkins, & Chow, 2010). Hơn nữa, sự tin cậy trong cộng đồng cũng là một yếu tố quan trọng giúp ích cho việc hình thành mối quan hệ gắn bó, cảm xúc kết nối, hạnh phúc (Bess et al., 2002; Pretty, Bishop, Fisher, & Sonn, 2006).

Không chỉ đề cập đến vai trò của vốn xã hội đối với ý thức thuộc về, câu hỏi ngược lại về mối quan hệ này cũng được đề cập bởi Pooley và cộng sự (2005) rằng: *liệu ý thức cộng đồng có sinh ra vốn xã hội?* Từ kết quả phân tích, nhóm nghiên cứu đi đến kết luận rằng: sự gắn kết nơi chốn, cộng đồng tính, tương tác xã hội, sự tham gia tích cực, cảm giác thuộc về là những nhân tố ảnh hưởng đến ý thức thuộc về và điều này cũng hoàn toàn phù hợp với mô hình lý thuyết ý thức cộng đồng của McMillian và Chavis (1986). Phân tích sâu hơn, nhóm tác giả cho rằng, những người có trình độ học vấn càng cao thì ý thức cộng đồng càng tăng, nam giới có ý thức cộng đồng cao hơn nữ giới do họ được kỳ vọng nhiều hơn vào vai trò xã hội của mình, cũng như nhà trường đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao ý thức cộng đồng cho thanh thiếu niên; ý thức cộng đồng là sự kết hợp giữa những yếu tố như: tư cách thành viên, sự ảnh hưởng, kết nối tình cảm và việc đáp ứng các nhu cầu; Ý thức cộng đồng của trẻ em được thể hiện dưới những kết nối với gia đình, bạn bè và láng giềng. Cuối cùng, Pooley, Cohen và Pike kết luận rằng: ý thức cộng đồng có thể cung cấp cho chúng ta một khuôn khổ chung nhằm nâng cao sự hiểu biết của chúng ta về cách thức mà các cá nhân lựa chọn trở thành thành viên trong nhóm hay cộng đồng. Điều này, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng và đây cũng là một chiều kích quan trọng của vốn xã hội.

Cũng đề cập đến vai trò của vốn xã hội và mối quan hệ giữa vốn xã hội với mức độ tham gia vào đời sống chính trị địa phương, ý thức thuộc về, sự gắn gũi với láng giềng xung quanh, Xu và cộng sự (2010) từng đi đến nhận định rằng: không giống như quan niệm về vốn xã hội của một số tác giả Tây phương thường dựa chủ yếu vào lý thuyết mạng lưới xã hội với hai dạng chủ yếu là mạng lưới gắn bó (bonding) hoặc bắc cầu (bridging), điều này đã không giải thích được về sự tham gia của người dân vào đời sống chính trị địa phương ở Trung Quốc. Thay vào đó, nhóm tác giả lập luận rằng các mối quan hệ liên cá nhân như: khả năng nhận diện

láng giềng, mức độ hỗ trợ lẫn nhau, mối quan hệ hỗ tương qua lại (reciprocity) đều có liên quan đến sự tham gia vào đời sống chính trị địa phương.

Những công trình nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng việc gia tăng những tương tác xã hội, cải thiện vốn xã hội cũng như ý thức cộng đồng có thể làm giảm nguy cơ một cá nhân nào đó bị loại trừ xã hội. Công trình nghiên cứu của Stanley và cộng sự (2012) đã chứng minh tầm quan trọng của hai biến số vốn xã hội và ý thức cộng đồng như là hai chỉ báo quan trọng ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng loại trừ xã hội hay mức độ hạnh phúc/phúc lợi xã hội mà cá nhân được hưởng. Trên thực tế, việc sử dụng các nguồn vốn xã hội của lao động di dân cũng có sự khác biệt tương đối rõ nét. Các hình thái vốn xã hội của lao động di dân được hình thành chủ yếu dựa trên những mối quan hệ thân cận, hệ thống thân tộc, đồng hương (V. P. Nguyen, 2016; D. L. Nguyen, 2017). Do đó, nếu một công trình nghiên cứu nào đó muốn đề cập đến mạng lưới xã hội, các hình thái vốn xã hội của cộng đồng lao động di dân, cần xem xét cụ thể hơn đến những mối quan hệ phi chính thức, những hệ thống tương trợ dựa vào hệ thống thân tộc, quê quán... Đó chính là những nét đặc trưng của những cộng đồng lao động di dân trong buổi đầu sinh sống tại môi trường đô thị.

Vai trò của sự tin cậy và vốn xã hội còn được thể hiện thông qua việc nó giúp hàn gắn những xung đột giữa các cộng đồng đô thị thông qua việc sắp xếp lại những nguồn lực xã hội, kết nối lại những cộng đồng vốn dĩ biệt với nhau thông qua sự tin cậy hay vốn xã hội (Wu, Hou & Schimmele, 2011, p. 373). Sự tin cậy cũng được xem như một nguồn lực nội tại bên trong các cộng đồng. Do đó, thách thức quan trọng là làm sao đánh thức được các nguồn sức mạnh này thông qua sự công nhận và sẻ chia.

Xu hướng đề cập tới ý thức cộng đồng trong mối quan hệ với mạng lưới hay vốn xã hội là một cách tiếp cận tương đối mới. Theo chúng tôi, điểm đặc biệt của những công trình trên là cách tiếp cận mới về khái niệm ý thức cộng đồng không còn bị giới hạn trong ngành tâm lý xã hội mà đã được mở rộng ra trong nhiều lĩnh vực khác như nhân học hay xã hội học. Hệ quả là những chỉ báo dùng để phân tích ý thức cộng đồng không còn bị giới hạn trong những cảm quan cá nhân, mà đi xa hơn, những biểu hiện mang tính xã hội như mạng lưới, nguồn vốn xã hội cũng góp phần vào việc nâng cao ý thức cộng đồng nơi cá nhân. Ngoài ra, xu hướng nghiên cứu này không chỉ nêu lên sự đa dạng của khái niệm vốn, mạng lưới xã hội trong cộng đồng đô thị, mà còn làm rõ được mối quan hệ khăng khít giữa vốn xã hội với ý thức cộng đồng. Theo đó, những cộng đồng nào có vốn xã hội mạnh thì cũng tương ứng xuất hiện ý thức cộng đồng tương đối tốt và ngược lại.

### ***3.4. Ý thức thuộc về và bản sắc, sự kiến tạo xã hội về biểu tượng cộng đồng***

Trong hầu hết những ý niệm về cộng đồng đô thị, ý thức thuộc về luôn gắn liền với việc xây dựng bản sắc riêng của từng cộng đồng hay hệ thống biểu tượng. Trong đó, bản sắc nơi chốn và sự gắn bó xã hội đóng vai trò quan trọng cho sự hình thành ý thức về lãnh thổ (Fried, 2000; Manzo, 2005; Pretty, Chipuer, & Bramston, 2003). Đồng thời, nghiên cứu sự thuộc về còn gắn với một loạt công trình tìm hiểu về hệ thống các biểu tượng của các cộng đồng đô thị (A. P. Cohen, 1985; Delanty, 2003; Harvey, 1989; Putnam, 2000).

Trên lý thuyết, biểu tượng cộng đồng thường gắn liền với lý thuyết về sự kiến tạo xã hội<sup>2</sup>. Trên thực tế, khi một nhà nghiên cứu đưa ra một giả thuyết rằng: có một thực thể gồm nhiều mối quan hệ nào đó được xây dựng trên cơ sở tự nhiên, dựa vào những nguồn lực nội tại của họ, sử dụng năng lực sáng tạo tạo dựng và thực hành các thiết chế văn hoá, tín ngưỡng, ngôn ngữ, biểu tượng... thì cách tiếp cận về sự kiến tạo xã hội sẽ được đề cập đến. Điều này cũng nhằm đưa đến một ngụ ý rằng, mỗi một cộng đồng có riêng cho mình một lịch sử, quỹ đạo phát triển, quá trình tồn tại của họ được thể hiện thông qua việc tiếp nhận và tái tạo liên tục những thiết chế xã hội. Ngoài ra, “không có một thảo luận nào về cộng đồng mà có thể tránh khỏi việc giải quyết vấn đề đa văn hoá, bởi vì khái niệm cộng đồng đã trở nên vô cùng đa dạng, nói về cộng đồng tức là nói về sự khác biệt” (Delanty, 2003, p. 71).

Điều đầu tiên mà các nhà phân tích về khái niệm cộng đồng quan tâm, đó là tính chất chủ động của cá nhân trong việc kiến tạo nên hệ thống biểu tượng cho cộng đồng của mình. Lập luận này được đưa ra bởi Harvey (1989, p. 148) khi ông phê bình quan điểm cấu trúc luận vốn thường chủ trương rằng cộng đồng luôn bị tác động bởi yếu tố kinh tế, chính trị và quyền lực. Ngược lại, ông cho rằng cộng đồng là một thực thể tự chủ động và trước những tác động từ bên ngoài, các thành viên trong cộng đồng đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sự vẹn toàn gia đình và lãnh thổ của mình. A. P. Cohen (1982, p.9), một nhà nhân chủng học xã hội, kiên quyết bác bỏ giả định rằng: các cộng đồng đều được điều khiển bởi các lực lượng kinh tế hoặc chính trị. Ngược lại, Cohen chứng minh rằng sự phức tạp trong cấu trúc chặt chẽ của đời sống cộng đồng địa phương và những “nhịp nói” mật thiết của các mối quan hệ xã hội gần gũi mà mọi người trong cộng đồng đều xem là một thuộc tính xã hội cơ bản của họ, đã kéo chúng ta trở lại với sự gần gũi hơn với khái niệm cộng đồng và những mối quan hệ mật giáp mật của nó”. Mặt khác, trong những yếu tố quan trọng đánh giá về các mối quan hệ cộng đồng địa phương, Cohen đặc biệt chú ý đến việc “*tôn trọng cái riêng biệt*”. So sánh với những thiết chế to lớn hơn như nhà nước, tôn giáo hay giai cấp, Cohen cho rằng cộng đồng (thông qua những nhóm sơ cấp) có khả năng chuyển tải những giá trị, kiến thức, chuẩn mực và ảnh hưởng đến các nhóm xã hội khác tốt hơn so với những thiết chế xã hội rộng lớn bên trên. Do đó, nếu như muốn tìm hiểu về một cộng đồng nào đó, chúng ta phải gặp họ ở trên “lãnh thổ” của chính họ (p. 9).

Với những công trình nghiên cứu thực nghiệm, phân tích về mối quan hệ giữa ý thức thuộc về với sự hình thành căn cước cộng đồng di dân thường chú trọng đến tư thế của người di dân (E. Cohen, 2004; Kang, 2010). Bằng cách nhấn mạnh đến những đặc điểm “căn cước của người di dân”, E. Cohen (2004) chỉ ra những phương thức mà một cá nhân nào đó đã được cá nhân hoá trong bối cảnh chung của “cộng đồng di dân”. Theo Cohen, quá trình “thương lượng về căn cước” của những người nhập cư tại nước Úc bao gồm việc họ đề cao cộng đồng

<sup>2</sup> Mối quan tâm về sự liên đới giữa hai khái niệm cấu trúc xã hội (social structure) và tác nhân xã hội (social agency/actor) là những câu hỏi quan trọng trong lý thuyết của các nhà xã hội học cổ điển. Với Émile Durkheim, xã hội học là khoa học về các sự kiện xã hội vốn có sức mạnh chi phối lên đời sống cá nhân một sự cưỡng chế ngoại tại. Do đó, quan điểm của ông được gọi là xu hướng tổng thể luận. Ngược lại, quan điểm của nhà xã hội học người Đức Max Weber nhấn mạnh đến hành động xã hội của cá nhân với sự năng động và chủ động tác động lên thực tại bên trên của mình, xu hướng này được gọi là cá nhân luận. Cách tiếp cận về kiến tạo xã hội là một xu hướng kế thừa cả hai quan điểm ở trên. Theo đó, cả hai bình diện cấu trúc xã hội lẫn hành động cá nhân đều tác động lên nhau như một thực thể thống nhất, không tách rời, khi nói đến cấu trúc, chúng ta phải đề cập đến hành động cá nhân và ngược lại. Những tác giả đại diện cho xu hướng này đó là Peter Berger và Thomas Luckmann (sự kiến tạo xã hội về thực tại), Anthony Giddens với lý thuyết “Hình thành cấu trúc” (Structuration), Pierre Bourdieu với khái niệm tập tính, trường...

của chính mình, xây dựng những hình ảnh riêng biệt cho cộng đồng của mình. Điều này khiến cho hình ảnh của họ trở nên khác biệt so với những diễn ngôn cộng đồng vốn thường được đề cập một cách chung chung trên các phương tiện thông tin đại chúng hay trong các báo cáo chính sách. Đồng thời, cộng đồng dân tộc/di dân chưa bao giờ là một vùng văn hoá giản đơn và đồng nhất, điều mà nền văn hoá chính thức mong muốn chúng ta tin. Đồng thời, những nhà khoa học xã hội với tư cách là nhà khoa học cũng cần tính đến sự phức tạp của khái niệm “cộng đồng di dân” như một sự đáp ứng xã hội với những trải nghiệm của chính họ. Hơn nữa, những quan niệm đồng nhất và chung chung về cộng đồng di dân cần được xem xét và trình bày thoát khỏi sự chi phối bởi uy quyền trong những định nghĩa chính thức vốn thường định vị về người di dân dưới các nhãn quan như “con người văn hoá” hay những thành viên của “cộng đồng dân tộc” nói một cách giản lược. Điều này tiếp tục được chứng minh bởi Kang (2010) về “tính khác biệt” và căn cước của người di dân không thể được mô tả một cách đơn giản. Minh chứng cho điều này, tác giả đã đưa ra nhiều bằng chứng về sự “đấu tranh” giữa một bên là quá trình đồng hoá vào xã hội lớn với một bên là sự gìn giữ bản sắc của riêng họ. Qua đó, căn cước cộng đồng di dân thách thức những nghiên cứu trước đây vốn thường chỉ tập trung vào những quan điểm tĩnh và cắt ngang về sự tồn tại phức tạp, đa dạng và năng động của cộng đồng nhập cư trong xã hội rộng lớn. Ngoài ra, bản sắc của “người di dân” không chỉ dựa trên hình ảnh từ những người cùng địa vị, mà nó còn được kiến tạo từ từng động cơ cá nhân trong hành động nhằm đạt được quyền công dân tại nước sở tại để duy trì các quyền dân sự, chính trị và xã hội.

### **3.5. Ý thức thuộc về và sự gắn kết xã hội**

Bên cạnh những chiều kích như sự tin cậy, vốn xã hội, bản sắc hay biểu tượng cộng đồng, sự gắn kết xã hội cũng là một chủ đề thường xuyên được quan tâm bởi những nhà khoa học xã hội. Xu hướng này thường được chú ý trong những quốc gia có mức độ di dân lớn. Điểm nổi bật trong các công trình này thường hướng đến việc tìm hiểu mối quan hệ giữa người di dân với sự gắn kết vào xã hội sở tại (Alesina & La Ferrara, 2000; Painter, 2013; Putnam, 2007). Các chỉ số về sự gắn kết xã hội như niềm tin khái quát, sự tham gia xã hội và các giá trị công dân (Putnam 2007; Stolle, Soroka, & Johnston, 2008; Uslaner, 2012). Quá trình tự nhận diện và lựa chọn trở thành một phần của quốc gia (Soroka, Johnston, Kevins, Banting, & Kymlicka, 2016).

Tại Canada, công trình nghiên cứu của Painter (2013) đề cập đến nhiều nội dung của khái niệm ý thức thuộc về như: tầm quan trọng của thuật ngữ, khung nghiên cứu về khái niệm này như thế nào? Các thang đo được sử dụng, kinh nghiệm của một số quốc gia như New Zealand, Australia và châu Âu trong việc áp dụng khái niệm này trong nghiên cứu lao động di dân. Đánh giá về tầm quan trọng của ý thức sự thuộc về, Painter (2013, p. 3) cho rằng: ý thức thuộc về và các chỉ số của nó có thể giúp giám sát tốt hơn cách thức hoạt động của tổ chức Quyền công dân và Sở di trú Canada (Citizenship and Immigration Canada - CIC). Cụ thể, với nhiều khu vực đô thị vốn đang có nhiều lao động di dân thì vai trò, địa vị, sự tham gia của chính người lao động trở thành một lực lượng quan trọng nhằm củng cố sự hội nhập xã hội. Ý thức thuộc về thông qua sự gắn kết xã hội có mối quan hệ đồng biến với phúc lợi cá nhân. Về các nhóm cư dân cụ thể, Painter kết luận rằng: (1) những người lớn tuổi thường có ý thức mạnh mẽ và tích cực về sự thuộc về hơn những người trẻ tuổi; (2) phụ nữ cao hơn nam giới; (3) những cá nhân có thu nhập cao thường tự đánh giá mình thuộc về nhiều cộng đồng khác nhau thông qua các mối liên đới xã hội chính/phi chính thức với các tổ chức xã hội, đồng thời sử dụng kinh tế như một phương tiện để tham gia và tái đầu tư vào cộng đồng rộng lớn của họ.

Nhận xét về vai trò của mạng lưới xã hội đối với sự gắn kết xã hội, Boessen và cộng sự (2014) bình luận rằng: những nghiên cứu trước đây mới chỉ nêu ra được ý thức cộng đồng của lao động di dân đối với láng giềng, sự gắn kết cũng mạng lưới xã hội của họ, nhưng chưa chỉ ra được sự phân bố thực tế của mạng lưới xã hội, cũng như mức độ ảnh hưởng của mạng lưới xã hội này đến sự gắn kết xã hội với cộng đồng láng giềng tại các đô thị. Thực tế, nhận thức về sự gắn kết của cư dân với láng giềng đô thị phụ thuộc vào số lượng những mối liên hệ láng giềng an toàn hay những cá nhân mà họ có thể thảo luận những vấn đề quan trọng. Đồng thời, những mối quan hệ bên ngoài cộng đồng cũng có những ảnh hưởng nhất định lên sự gắn kết xã hội của những cư dân đô thị. Bởi vì, một cá nhân có thể là thành viên của một cộng đồng nhỏ nhưng mặt khác, họ có thể tham gia vào những cộng đồng lớn bên ngoài với các hình thức tương tác khác nhau.

Về xu hướng, chúng tôi cũng nhận thấy sự hiện diện của cả hướng bi quan lẫn lạc quan về sự gắn kết xã hội. Theo đó, xu hướng bi quan cho rằng chính sự đa dạng chủng tộc tại đô thị đã thách thức sự gắn kết xã hội và tác động tiêu cực lên sự tin cậy, mức độ tham gia xã hội (Alesina & La Ferrara, 2000; Costa & Kahn, 2003; Putnam, 2007). Ngược lại, phát hiện của nhóm tác giả Wu và cộng sự (2011) cho thấy rằng tiếp xúc với sự đa dạng chủng tộc góp phần thúc đẩy sự phát triển vượt trội về ý thức thuộc về. Cụ thể hơn, sống trong những khu phố đa dạng sẽ làm tăng ý thức thuộc về ở cấp độ quốc gia, đồng thời làm giảm ý thức thuộc về ở cấp độ nhóm. Điều này khiến cho sự gắn kết của cá nhân vào trong xã hội sẽ trở nên mạnh mẽ hơn.

Theo chúng tôi, nghiên cứu sự gắn kết xã hội đã trở thành một mục tiêu quan trọng giúp các nhà khoa học xã hội tìm hiểu về ý thức thuộc về trong môi trường đô thị. Mỗi quan tâm này trải dài qua rất nhiều cách tiếp cận như lịch sử, nhân học, văn hoá hay xã hội học. Những luận điểm chính được khẳng định gồm: mối quan hệ thực tế giữa hai khái niệm ý thức thuộc về và ý thức cộng đồng; ý thức thuộc về góp phần đảm bảo việc thụ hưởng an sinh-phúc lợi xã hội cho lao động di dân; ý thức thuộc về được hình thành từ tác động của yếu tố động cơ cá nhân lẫn môi trường chính sách dành cho cộng đồng; những nhóm cư dân khác nhau cũng có ý thức sự thuộc về khác nhau. Theo đó, những cá nhân trẻ, có mức độ di động xã hội cao... thường có xu hướng thể hiện ý thức thuộc về trong nhiều cộng đồng khác nhau. Ngoài ra, đề cập đến sự gắn kết xã hội, những công trình nghiên cứu này cũng khẳng định rằng các cá nhân trong cộng đồng không chỉ gắn bó với cộng đồng nơi họ cư trú mà thực tế, họ còn có sự gắn kết rất chặt chẽ với những cộng đồng bên ngoài thông qua mạng lưới xã hội.

#### **4. Kết luận và một số gợi ý cho hướng nghiên cứu ý thức thuộc về tại Việt Nam**

Khái niệm ý thức thuộc về và các chiều kích kèm theo vốn đã được sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực khoa học xã hội. Đầu tiên, một số nhà tâm lý học xã hội như (McMillan & Chavis, 1986) sử dụng những chiều kích như cảm xúc gắn kết và tư cách thành viên để đo lường ý thức thuộc về. Tuy nhiên, cách tiếp cận này có xu hướng đề cao đến nhận thức chủ quan và trạng thái cảm xúc cá nhân. Hagerty và cộng sự (1992, p.173) đề cập đến sự tham gia có giá trị và sự phù hợp về bản sắc; Carpiano và Hystad, 2011; Painter (2013) đề cập đến sự tin cậy, vốn xã hội, các giá trị xã hội và sự tham gia công dân để phân tích về ý thức thuộc về. Nhìn chung, phân tích ý thức thuộc về trong lĩnh vực xã hội học cần chú ý đến cả hai bình diện nhận thức cá nhân và thực tại xã hội (chính sách xã hội, định chế xã hội, mạng lưới xã hội...). Do đó, chúng tôi cho rằng việc sử dụng kết hợp các chiều kích giữa hai xu hướng là điều cần được quan tâm.

Ngoài ra, cả ba xu hướng nghiên cứu được đề cập ở trên xét trên bình diện nào đó đã phản ánh một bức tranh tương đối toàn diện về những chủ đề mà các nhà khoa học xã hội đã áp dụng để nghiên cứu về ý thức thuộc về. Tuy nhiên, phần lớn hướng phân tích về chủ đề này thường là tâm lý học xã hội. Do đó, những công trình nghiên cứu này thường rơi vào việc đánh giá cảm nhận chủ quan của lao động di dân. Thực tế, nhận thức cá nhân bị chi phối bởi hàng loạt những yếu tố bên ngoài như: chính sách của chính quyền sở tại, phúc lợi xã hội, sự đa dạng văn hoá... trong môi trường đô thị. Ngoài ra, những công trình nghiên cứu về ý thức thuộc về cũng cần phải được đặt trong bối cảnh xuyên quốc gia. Do đó, cần tham chiếu các chỉ số đánh giá ý thức thuộc về giữa các quốc gia để tăng cường tính so sánh. Cuối cùng, phần lớn những công trình nghiên cứu về ý thức thuộc về thường chú trọng nhiều đến cộng đồng di dân quốc tế. Thực tế, di dân nội địa cũng là một lĩnh vực cần được quan tâm bởi đặc điểm nhân khẩu-xã hội và hoàn cảnh của họ cũng có những điểm tương đồng đáng kể với cộng đồng di dân xuyên quốc gia.

Cuối cùng, những chủ đề nghiên cứu về lao động di dân đã được hình thành tại Việt Nam trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, phần lớn những công trình nghiên cứu này thường dừng lại ở việc phân tích các mô thức di dân, đời sống của người di dân, phúc lợi xã hội... Trong tương lai, cần chú ý nhiều hơn đến những khái niệm như: ý thức cộng đồng hay ý thức thuộc về, cũng như áp dụng hai khái niệm này để phân tích về cấu trúc cộng đồng của lao động di dân, mối quan hệ giữa ý thức thuộc về với sự tin cậy, vốn xã hội; mối quan hệ giữa ý thức thuộc về với sức khỏe, sự tham gia xã hội, mức độ di động xã hội. Về khách thể, những công trình nghiên cứu trong tương lai có thể lựa chọn không chỉ những cộng đồng di dân nội địa mà xa hơn, có thể lựa chọn những cộng đồng di dân quốc tế hiện đang sinh sống tại một số đô thị ở Việt Nam.

## LỜI CẢM ƠN

Đề tài này được thực hiện bằng nguồn kinh phí hỗ trợ từ Chương trình Vườn ươm Sáng tạo Khoa học và Công nghệ Trẻ, được quản lý bởi Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ - Thành Đoàn thành phố Hồ Chí Minh và Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng số “11/2019/HĐ-KHCN-VU”.

---

## Tài liệu tham khảo

- Alesina, A., & La Ferrara, E. (2000). Participation in heterogeneous communities. *Quarterly Journal of Economics*, 115, 847-904. doi:10.1162/003355300554935
- Arredondo, P. M. (1984). Identity themes for immigrant young adults. *Adolescence*, 19(76), 977-993.
- Baumeister, R. F., & Leary, M. R. (1995). The need to belong: Desire for interpersonal attachments as a fundamental human motivation. *Psychological Bulletin*, 3(117), 497-529.
- Berry, J. W. (1997). Immigration, acculturation, and adaptation. *Applied Psychology: An International Review*, 46(1), 5-34. doi:10.1080/026999497378467
- Bess, K. D., Fisher, A. T., Sonn, C. C., & Bishop, B. J. (2002). *Psychological sense of community: Theory, research and application*. New York, NY: Plenum Publishers.

- Boessen, A., Hipp, J. R., Smith, E. J., Butts, C. T., Nagle, N. N., & Almquist, Z. (2014). Networks, space, and residents' -perception of cohesion. *American Journal of Community Psychology*, 53(3-4), 447-461. doi:10.1007/s10464-014-9639-1
- Capra, F., & Steindl-Rast, D. (1991). *Belonging to the universe: Explorations on the frontiers of science and spirituality*. New York, NY: Harper Collins.
- Carpiano, R. M., & Hysta, P. W. (2011). "Sense of community belonging" in health surveys: What social capital is it measuring? *Health Place*, 17(2), 606-617. doi:10.1016/j.healthplace.2010.12.018
- Cohen, A. P. (1985). *The symbolic construction of community*. London, UK: Routledge.
- Cohen, E. (2004). I am my own culture: The 'individual migrant' and the 'migrant community', a Latin American case study in Australia. *Journal of Intercultural Studies*, 25(2), 123-142.
- Coleman, J. S. (1990). *Foundations of social theory*. Cambridge, Massachusetts, and London, England: The Belknap Press of Harvard University Press.
- Costa, D. L., & Kahn, M. E. (2003). Understanding the American decline in social capital, 1952-1998. *Kyklos*, 56(1), 17-46. doi:10.1111/1467-6435.00208
- Delanty, G. (2003). *Community*. London, UK: Routledge.
- Fried, M. (2000). Continuities and discontinuities of place. *Journal of Environmental Psychology*, 20(3), 193-205. doi:10.1006/jevpe.1999.0154
- Giddens, A. (1994). *Beyond left and right*. Cambridge, UK: Polity Press.
- Hagerty, B. M., Lynch-Sauer, J., Patusky, K. L., Bouwsema, M., & Collier, P. (1992). Sense of belonging: A vital mental health concept. *Archives of Psychiatric Nursing*, 6(3), 172-177. doi:10.1016/0883-9417(92)90028-H
- Harvey, D. (1989). *The urban experience*. Oxford, UK: Blackwell.
- Kang, K. H. (2010). *Cultural citizenship and immigrant community identity: Constructing a multiethnic Asian American community*. New York, NY: Scholarly Publishing.
- Kestenberg, M., & Kestenberg, J. S. (1988). The sense of belonging and altruism in children who survived the Holocaust. *Psychoanalytic Review*, 75(4), 533-560.
- La Gory, M., Ward, R., & Sherman, S. (1985). The ecology of aging: Neighborhood satisfaction in an older population. *The Sociological Quarterly*, 26(3), 405-418.
- Lewin, K. (1976). Basic group identity: The idols of the tribe. In N. A. Glazer, *Ethnicity: Theory and practice* (pp. 29-52). Cambridge, UK: Harvard University Press.
- Macintyre, S., Ellaway, A., & Cummins, S. (2002). Place effects on health: How can we conceptualise, operationalise and measure them? *Social Science & Medicine*, 55(1), 125-139. doi:10.1016/S0277-9536(01)00214-3
- Manzo, L. C. (2005). For better or worse: Exploring multiple dimensions of place meaning. *Journal of Environmental Psychology*, 25, 67-86.
- McMillan, D., & Chavis, D. (1986). Sense of community: A definition and theory. *Journal of Community Psychology*, 14(1), 6-23.

- McMillan, D. (1996). Sense of community. *Journal of Community Psychology*, 24, 315-325.
- Nguyen, D. L. (2017). *Vai trò của các tổ chức xã hội trong việc hỗ trợ phúc lợi cho thanh niên công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh [The role of social organizations in supporting the welfare of young workers in industrial zones and export processing zones in Ho Chi Minh City]*. Ho Chi Minh, Vietnam: Sở Khoa học công nghệ TP. HCM.
- Nguyen, V. P. (2016). *Vốn xã hội và sự thành công của người lao động di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh [Social capital and success of migrant workers to Ho Chi Minh City]*. Ho Chi Minh, Vietnam: Sở Khoa học Công nghệ TP.HCM.
- Nguyen, X. N. (2010). *Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội [Methods and techniques in social research]*. Ho Chi Minh, Vietnam: NXB Phương Đông.
- Nguyen, X. N. (2017). *Xã hội học [Sociology]*. Ho Chi Minh, Vietnam: NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
- Painter, C. V. (2013). *Sense of belonging: Literature review*. Retrieved March 20, 2020, from Government of Canada website: <https://www.canada.ca/en/immigration-refugees-citizenship/corporate/reports-statistics/research/sense-belonging-literature-review.html>
- Pooley, J. A., Cohen, L., & Pike, L. T. (2005). Can sense of community inform social capital? *The Social Science Journal*, 42(1), 71-79.
- Pretty, G. H., Chipuer, H. M., & Bramston, P. (2003). Sense of place amongst adolescents and adults in two rural Australian towns: The discriminating features of place attachment, sense of community and place dependence in relation to place identity. *Journal of Environmental Psychology*, 3(23), 273-287.
- Pretty, G., Bishop, B., Fisher, A., & Sonn, C. (2006). *Psychological sense of community and its relevance to well-being and everyday life in Australia*. Retrieved March 21, 2020, from [https://www.researchgate.net/publication/253991618\\_Psychology\\_sense\\_of\\_community\\_and\\_its\\_relevance\\_to\\_well-being\\_and\\_everyday\\_life\\_in\\_Australia](https://www.researchgate.net/publication/253991618_Psychology_sense_of_community_and_its_relevance_to_well-being_and_everyday_life_in_Australia)
- Putnam, R. D. (2007). E Pluribus Unum: Diversity and community in the twenty-first century the 2006 Johan Skytte prize lecture. *Scandinavian Political Studies*, 30(2), 137-174.
- Putnam, R. D. (2000). *Bowling alone: The collapse and revival of american community*. New York, NY: Simon & Schuster.
- Schwirian, K. P., & Schwirian, P. M. (1993). Neighboring, residential satisfaction, and psychological well-being in urban elders. *Journal of Community Psychology*, 21(4), 285-299. doi:10.1002/1520-6629(199310)21:4<285::AID-JCOP2290210405>3.0.CO;2-Y
- Sonn, C. C. (2002). Immigrant adaptation: Understanding the process through sense of community. In A. T. Fisher, C. C. Sonn, & B. B. Bishop (Eds.), *Sense of community research, applications and implications* (pp 205-222). New York, NY: Kluwer.
- Soroka, S. N., Johnston, R., Kevins, A., Banting, K., & Kymlicka, W. (2016). Migration and welfare state spending. *European Political Science Review*, 8(2), 173-194. doi:10.1017/S1755773915000041

- Stanley, J., Stanley, J., & Hensher, D. (2012). Mobility, social capital and sense of community: What value? *Urban Studies*, 49(16), 3595-3609.
- Stolle, D., Soroka, S. N., & Johnston, R. (2008). When does diversity erode trust? Neighborhood diversity, interpersonal trust and the mediating effect of social interactions. *Political Studies*, 56(3), 57-75.
- Tran, H. Q. (2006). Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội [Learn the concept of social capital]. *Tạp chí Khoa học xã hội*, 95(7), 74-81.
- Turner, B. S. (2006). *The Cambridge dictionary of sociology*. New York, NY: Cambridge University Press.
- Uslaner, E. (2012). *Segregation and mistrust: Diversity, isolation, and social cohesion*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Wu, Z., Hou, F., & Schimmele, C. M. (2011). Racial diversity and sense of belonging in urban neighborhoods. *City & Community*, 10(4), 373-392.
- Xu, Q., Perkins, D. D., & Chow, J. C.-C. (2010). Sense of community, neighboring, and social capital as predictors of local political participation in China. *American Journal of Community Psychology*, 45(3/4), 259-271.